

Số: 24/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 05 tháng 02 năm 2018

## THÔNG BÁO

### Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tổng chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 63/SNN-KH ngày 12/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng DVMTR năm 2017 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2017 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy, cụ thể như sau:

**1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2017: 5.677.102.844 đồng, trong đó:**

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 2.492.261.516 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 3.184.841.328 đồng.

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

### **2. Trách nhiệm của Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy:**

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 12/02/2018 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các Thông tư hướng dẫn.



**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Kon Rẫy;
- Giám đốc, PGD;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT *HT*

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Thanh Hoàng**

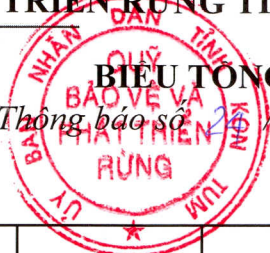




**BIỂU TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2017**

(Kèm theo Thông báo số 20/TB-QBVPTR ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

**Đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy**



TT	Luu vực	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Trong đó (đồng)		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
1	Nhà máy thủy điện IaLy	12.945,80	12.249,69	227.316	2.784.554.270	278.455.427	2.506.098.843	1.222.425.881	1.562.128.389
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	12.945,80	12.249,69	79.025	968.028.404	96.802.840	871.225.564	424.966.749	543.061.656
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	12.945,80	12.249,69	26.967	330.338.865	33.033.886	297.304.978	145.019.539	185.319.325
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	12.945,80	12.249,69	81.194	994.603.157	99.460.316	895.142.841	436.633.128	557.970.029
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	12.945,80	12.249,69	19.131	234.344.444	23.434.444	210.909.999	102.877.763	131.466.681
6	Nhà máy thủy điện Đăk Gret	2.036,86	1.935,02	39.784	76.983.628	7.698.363	69.285.265	33.795.994	43.187.634
7	Nhà máy thủy điện Đăk Pia	1.069,00	1.010,26	221.726	224.001.038	22.400.104	201.600.935	98.336.983	125.664.055
8	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	1.596,87	1.499,08	38.351	57.490.727	5.749.073	51.741.654	25.238.564	32.252.162
9	Nhà máy thủy điện Đăk Pxi 5	98,19	93,28	17.022	1.587.846	158.785	1.429.061	697.068	890.778
10	Nhà máy thủy điện Plei Krông	98,19	93,28	55.429	5.170.466	517.047	4.653.419	2.269.847	2.900.619
<b>Tổng</b>		<b>12.945,80</b>	<b>12.249,69</b>		<b>5.677.102.844</b>	<b>567.710.284</b>	<b>5.109.392.560</b>	<b>2.492.261.516</b>	<b>3.184.841.328</b>

*Handwritten signature or initials in blue ink.*